

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 27-11-2019

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- chủ tọa phiên toà:* Ông Trần Đức Long.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Nghĩa.

Ông Nguyễn Thái Sơn.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Hoàng Thị Thủy – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Kim Thủy- Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2019/TLPT- HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019 về việc: “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 14/2019/HNGĐ - ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1804/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn H, sinh năm 1958

Địa chỉ: Cụm X, tổ dân phố Y, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

2. Bị đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1962

Địa chỉ : Cụm X, tổ dân phố Y, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L, địa chỉ : Thôn Z, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

4. Người làm chứng:

- Bà Phan Thị B,

Địa chỉ: Thôn C, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Chị Phan Lệ T,

Địa chỉ: Công ty tin học V, số 78, đường L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.  
Vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị T,

Địa chỉ: Thôn T, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- Bà Phan Thị H

Địa chỉ: Thôn T, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Người có kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H – là nguyên đơn và bà Trần Thị V- là bị đơn trong vụ án.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn ly hôn ngày 16 tháng 4 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Văn H trình bày:

Ông và bà Trần Thị V kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vào ngày 18/01/1993. Quá trình chung sống, vợ chồng thường mâu thuẫn, nhiều lúc ông muốn ly hôn nhưng nghĩ thương con nên lại rút đơn. Nguyên nhân ông H cho rằng do bà V thường xuyên vu cáo ông ngoại tình nên có những hành vi, lời nói nhục mạ ông, hành hung đập phá đồ đạc cá nhân và sinh hoạt của gia đình. Mặc dù đã được ông giải thích và tìm biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không khắc phục được, dù sống chung một nhà nhưng vợ chồng đã ly thân từ lâu. Ngoài ra, vợ chồng còn mâu thuẫn về vấn đề kinh tế, bà V không biết lo toan, vun vén cho gia đình, không biết vì lý do gì mà bà V lén lút vay nợ ngoài xã hội dẫn đến không có khả năng trả. Ông đã đứng ra trả nợ của bà V nhiều lần, nay ông nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên có nguyện vọng xin được ly hôn.

- Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng sinh được 02 con chung là cháu Phan Lệ T, sinh ngày 30 tháng 10 năm 1993 và cháu Phan Hồng N, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2001. Các con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động, tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chia tài sản chung, nợ chung:

Khi làm đơn yêu cầu xin ly hôn, ông H có kê khai tài sản chung của vợ chồng nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Trần Thị V trình bày:

Bà thừa nhận và thống nhất theo lời trình bày của ông H về quan hệ hôn nhân và con chung. Về mâu thuẫn vợ chồng, bà cho rằng, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, bà đã thực hiện đúng bổn phận của người vợ, lo toan cho cuộc sống gia đình, nội ngoại. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông H sống

không chung thủy, mặc dù đã được bà khuyên bảo nhưng không có kết quả, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng lớn, vợ chồng xúc phạm nhau, ông H thường xuyên đánh đập bà, bà đã cố chịu đựng để nuôi dạy con cái. Ông H cho rằng bà vay mượn tiền ông H không biết lý do là không đúng, ông H không đưa tiền lương để góp sức cùng bà trong cuộc sống gia đình nên buộc bà phải vay mượn để trang trải nhằm nuôi con ăn học và chi tiêu. Bà V xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn được nên ông H làm đơn ly hôn, bà nhất trí thuận tình ly hôn để ổn định cuộc sống.

- Về chia tài sản chung, nợ chung:

Bà V và ông H không thỏa thuận được nên bà V làm đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, ông bà thống nhất khối tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Diện tích 149,5 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ quy hoạch phường N, thửa số 14D2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 07692 QSDĐ/3452 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 mang tên Phan Văn H và Trần Thị V cùng tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà 03 tầng có diện tích sử dụng 360m<sup>2</sup> ở trên thửa đất nêu trên. Ông, bà thống nhất giá trị là 3.500.000.000 đồng.

+ Diện tích 200m<sup>2</sup> thuộc thửa 201, tờ bản đồ số 16 tại xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BG 258791 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08 tháng 8 năm 2011 mang tên Phan Văn H và Trần Thị V có giá trị 500.000.000 đồng.

+ Diện tích 200m<sup>2</sup> thuộc thửa 199, tờ bản đồ số 16 tại xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 997834 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 30 tháng 6 năm 2014 mang tên Phan Văn H và Trần Thị V có giá trị 250.000.000 đồng.

+ Diện tích 200m<sup>2</sup> thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 16 tại xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 258792 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 08 tháng 8 năm 2011 mang tên Phan Văn H và Trần Thị V có giá trị 250.000.000 đồng.

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda 2, biển kiểm soát 73A – 045.13 trị giá 400.000.000 đồng;

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter biển kiểm soát 73B1 – 294.86, giá trị 6.000.000 đồng;

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead biển kiểm soát 73B1 – 099.03, trị giá 10.000.000 đồng

Tổng giá trị tài sản mà hai bên thống nhất là : 4.916.000.000 đồng (Bốn tỷ chín trăm mười sáu ngàn đồng)

- Về nợ chung: Ông H trình bày, trước khi gửi đơn ly hôn, ông phát hiện ra việc vay nợ của nhiều người bà V theo cam kết ngày 28 tháng 7 năm 2017, do chủ nợ đến nhà đòi nên ông phải vay nợ để trả số tiền 395.870.000 đồng cho những

người mà bà V đã vay. Ông trình bày vay của bà Nguyễn Thị L có địa chỉ tại thôn C, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình số tiền 400.000.000 đồng với lãi suất 20%/năm để trả nợ cho bà V, hiện tại còn nợ chưa trả của bà L số tiền 400.000.000 đồng và tiền lãi, ông yêu cầu buộc bà V phải có trách nhiệm trả số nợ này.

Bị đơn bà V thừa nhận có khoản nợ như ông H trình bày trước khi gửi đơn ly hôn, hiện nay đã trả xong. Bà V cho rằng số nợ vay này là phục vụ vào việc kinh doanh buôn bán kiếm lời để lo cho cuộc sống trong gia đình, đến nay đã được trả xong. Đối với khoản vay của bà Nguyễn Thị L, bà V cho rằng có ký vào giấy viết tay nhờ cháu L vay giúp 300.000.000 đồng nhưng đây chỉ là văn bản nhờ vay giúp, bà chưa nhận tiền từ bà L, việc ông H vay của bà L 400.000.000 đồng bà không biết nên không đồng ý cùng ông H trả khoản nợ này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/HNGĐ - ST ngày 28-6-2019 của Tòa án nhân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ các điều 51, 55, 56, 57, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 95, 97, 98, 100, 104, 105, 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 213, 219, 220 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 244, 246, 264, 271, 272, 273 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### Tuyên xử

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Phan Văn H và bà Trần Thị V.

2. Con chung của vợ chồng : Vợ chồng ông Phan Văn H và bà Trần Thị V có 02 con chung là cháu Phan Lê T, sinh ngày 30 tháng 10 năm 1993 và cháu Phan Hồng N, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2001. Do đến thời điểm xét xử sơ thẩm, các con chung của vợ chồng đã thành niên, tự lập được cuộc sống, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản chung của vợ chồng :

3.1 Ghi nhận việc nguyên đơn ông Phan Văn H và bị đơn bà Trần Thị V thống nhất các loại tài sản chung của vợ chồng yêu cầu phân chia; thống nhất được toàn bộ giá tài sản (trong đó có giá từng loại tài sản) yêu cầu phân chia là 4.916.000.000 đồng.

3.2 Chia tài sản về giá trị: Ông Phan Văn H được chia tỷ lệ bằng 55% giá trị tài sản trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng được các bên thống nhất về giá, tính thành tiền là 2.703.800.000 đồng; bà Trần Thị V được chia tỷ lệ bằng 45% giá trị tài sản trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng được các bên thống nhất về giá, tính thành tiền là 2.212.200.000 đồng.

3.3 Chia tài sản về hiện vật:

- Giao cho nguyên đơn ông Phan Văn H được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 258791 ngày 08/8/2011, thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 200m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình, đứng tên Phan Văn H và Trần Thị V, với giá 500.000.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 997834 ngày 30/6/2014, thửa đất số 199, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 200m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình, đứng tên Phan Văn H và Trần Thị V, với giá 250.000.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 258792 ngày 08/8/2011, thửa đất số 194, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 200m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình, đứng tên Phan Văn H và Trần Thị V, với giá 250.000.000 đồng;

+ 1 xe ô tô nhãn hiệu Mazda 2, biển kiểm soát 73A – 045.13 trị giá 400.000.000 đồng;

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter biển kiểm soát 73B1 – 294.86, giá trị 6.000.000 đồng;

Tổng cộng các tài sản ông Phan Văn H được chia tính thành tiền là 1.406.000.000 đồng.

- Giao cho bà Trần Thị V được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 03 tầng, đã được UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 07692 QSDĐ/3452 QĐ-UB ngày 15/11/2004, thửa đất số 14D2, tờ bản đồ quy hoạch phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, diện tích đất 149,5 m<sup>2</sup>, đứng tên Phan Văn H và Trần Thị V, với giá 3.500.000.000 đồng.

+ 01 xe máy hiệu Honda Lead; biển kiểm soát 73B1 – 099.03, Giấy chứng nhận đăng ký xe đứng tên Trần Thị V, với giá 10.000.000 đồng

Tổng cộng tài sản bà Trần Thị V được chia tính thành tiền là 3.510.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị V phải có nghĩa vụ bù tiền chênh lệch tài sản cho ông Phan Văn H số tiền 1.297.800.000 đồng

- Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật ( đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Ông Phan Văn H và bà Trần Thị V có quyền tiến hành các thủ tục tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, cấp đổi, điều chỉnh thông tin về chủ sở hữu, sử dụng trên các giấy tờ chứng nhận về tài sản được phân chia thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản là: Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 11, diện tích 200m<sup>2</sup> tại xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình trị giá 100.000.000 đồng, do đương sự đã rút yêu cầu này tại phiên tòa.

5. Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc ông Phan Văn H và bà Trần Thị V vay nợ bà L số tiền 400.000.000 đồng, và khoản tiền lãi, sẽ được giải quyết ở vụ án dân sự khác nếu bà Nguyễn Thị L có yêu cầu.

#### 6. Án phí:

- Án phí ly hôn: Nguyên đơn ông Phan Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng ông H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0000423 ngày 17/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Bị đơn bà Trần Thị V không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

- Án phí chia tài sản: Nguyên đơn ông Phan Văn H phải chịu 86.076.000 đồng án phí chia tài sản. Bị đơn bà Trần Thị V phải chịu 76.244.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 18.000.000 đồng bà V đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0000643 ngày 15/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, Quảng Bình, bà V còn phải nộp số tiền án phí 58.244.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019 ông Phan Văn H kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét các nội dung sau:

Về chia giá trị : Đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét giải quyết nguyện vọng của ông H đã được trình bày tại Bản tự khai ngày 21/8/2018, chia tài sản chung ông có công sức đóng góp lớn hơn và căn nhà có được từ việc bán tài sản riêng của ông H nên ông đề nghị hưởng 70%, chia cho bà V 30% giá trị tài sản.

Về chia hiện vật: Đề nghị giao cho ông được sở hữu, sử dụng căn nhà 03 tầng và đất tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Về khoản nợ đối với bà Nguyễn Thị L: Đề nghị Tòa phúc thẩm xác định nghĩa vụ của khoản nợ này đối với bà Trần Thị V gắn với việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019 bà Trần Thị V kháng cáo: Nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án số 14/2019/HNGĐ-ST ngày 28/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tuyên xử cho bà V được hưởng 50% giá trị tài sản trong tổng giá trị tài sản của vợ chồng; bà V xin được sở hữu, sử dụng căn nhà 03 tầng tại phường N, thành phố Đ và diện tích 149,5 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 14D2 tờ bản đồ quy hoạch phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình với giá 3.500.000.000đồng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Lead biển số 73B – 099.03 với giá 10.000.000 đồng và bù tiền chênh lệch cho ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phan Văn H giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, cho rằng khối tài sản chung của vợ chồng có tổng trị giá 4.916.000.000 đồng, ông có công sức đóng góp nhiều hơn, được hình thành từ việc ông bán đất có trước hôn nhân để góp tạo lập nên và thu nhập của ông ổn định, do đó ông đề nghị được chia tỷ lệ cho ông 70% và chia cho bà V 30% giá trị tài sản chung của vợ chồng; về chia hiện vật ông xin được sở hữu, sử dụng căn nhà có trị giá 3.500.000.000 đồng, các tài sản khác ông đồng ý giao lại cho bà V và đồng ý bù tiền chênh lệch tài sản cho bà V. Ông yêu cầu bà V phải có trách nhiệm trả khoản nợ 400.000.000 đồng cùng tiền lãi 20%/năm kể từ tháng 8/2017 đến nay cho bà Nguyễn Thị L vì lý do đây là nợ riêng của bà V, do bà V vay mượn của nhiều người nên ông phải mượn bà L để trả số nợ 395.8700.000 đồng mà bà V đã vay không cho ông biết. Quá trình vay của bà L, ông Hiếu đã thế chấp xe ô tô nhãn hiệu Mazda 2, biển số 73A-045.13 cho bà L. Ông khẳng định việc bà V trình bày tại Tòa án về nội dung ông không đưa tiền chi tiêu sinh hoạt là không đúng sự thực, ông đã đưa tiền cho bà V để lo cho cuộc sống gia đình.

Bà Trần Thị V giữ nguyên yêu cầu như trong đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án chia tỷ lệ mỗi người 50% giá trị tài sản chung và xin được sở hữu, sử dụng căn nhà tại phường N. Đối với việc vay số tiền 395.870.000 đồng mà ông H trình bày, bà cho rằng vay để kinh doanh phục vụ cuộc sống gia đình vì ông H không đưa tiền lương cho bà, số tiền này đã trả xong trong thời kỳ hôn nhân. Bà trực tiếp mang tiền đi trả cho các chủ nợ. Bà cho rằng bà không biết khoản nợ 400.000.000 đồng mà ông H vay của bà L, đồng thời bà khẳng định không nhận tiền từ bà L và không biết việc thế chấp xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng bà cho bà L. Nay qua ý kiến của ông H, bà không đồng ý trả nợ cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào ngày 31/7/2017 bà có cho ông H và bà V vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 7%/năm, ông H và bà V trực tiếp nhận tiền và ký vào giấy xác nhận. Sau đó, vào ngày 10/8/2017, ông H ra vay tiếp của bà 100.000.000 đồng, do không vay được ngân hàng nên bà vay ngoài cho ông H, đến ngày 15/8/2017 ông H và bà viết giấy nhận nợ tổng cộng 400.000.000 đồng lãi suất 20%/năm để lại giấy xe ô tô

của ông H làm tài sản thế chấp, có bà Phan Thị B (mẹ chồng bà ) ký chứng kiến. Từ khi vay đến nay, ông H và bà V chưa trả gốc và lãi cho bà, nay bà yêu cầu bà Trần Thị V có trách nhiệm trả cho bà 400.000.000 đồng nợ gốc và 185.640.000 đồng nợ lãi tính từ khi vay đến nay với lãi suất 20%/năm.

Người làm chứng bà Phan Thị B trình bày:

Bà là chị ruột của ông Phan Văn H và là mẹ chồng của bà Nguyễn Thị L, bà có chứng kiến và ký vào giấy vay nợ của bà Nguyễn Thị L và ông Phan Văn H lập ngày 15/8/2019 với nội dung ông H vay bà L 400.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm. Bà có biết ngày 31/7/2017 bà L cho ông H, bà V vay 300.000.000 đồng, ngày 10/8/2017 vay tiếp 100.000.000 đồng nên tổng số tiền vay là 400.000.000 đồng.

Người làm chứng Phan Thị H, Hoàng Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình chuẩn bị xét xử có trình bày:

Bà V có vay của chị T 560.000 đồng và của bà Phan Thị H 10.000.000 đồng, vào ngày 06/8/2017 ông H đã mang tiền đến trả xong. Nay không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình có quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Đơn kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 355, 357 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm

Về tỷ lệ chia: Đề nghị Hội đồng xét xử chia mỗi bên được 50% giá trị tài sản trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng.

Về chia hiện vật: Giao căn nhà và thửa đất số 14D2 ở phường Nam Lý, xe ô tô Mazda 2 và xe máy Jupiter cho ông H, Giao 03 thửa đất ở xã L và xe máy Honda Lead cho bà V. Ông H phải bù tiền chênh lệch cho bà V.

Về nợ chung: Xác định số tiền 400.000.000 đồng là nợ trong thời kỳ hôn nhân, mỗi người có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số tiền cùng với lãi suất theo quy định của pháp luật cho bà Nguyễn Thị L.

Về án phí: Ông Phan Văn H là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn án phí nên đề nghị miễn án phí chia tài sản cho ông H.

Bà Trần Thị V có đơn xin miễn giảm án phí vì hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú nên đề nghị giảm án phí chia tài sản cho bà V.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn H và bị đơn bà Trần Thị V được xác định trong hạn luật định theo quy định tại Điều 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên có cơ sở để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về việc vắng mặt của các người làm chứng chị Phan Lệ T, Bà Hoàng Thị T và bà Phan Thị H: Tại phiên tòa các đương sự, Kiểm sát viên đều đề nghị tiếp tục xét xử, các người làm chứng vắng mặt lần thứ 2, đã có trình bày tại Tòa án và nội dung mà người làm chứng chứng kiến đã được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận, do đó việc vắng mặt không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt người làm chứng theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, tại các văn bản trình bày ý kiến và biên bản hòa giải ngày 18/9/2018, 24/10/2018 ông H có trình bày về khoản nợ vay 400.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị L và có yêu cầu Tòa án giải quyết, bà Nguyễn Thị L cũng có yêu cầu nhưng Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới không giải quyết mà tách thành vụ án khác vì lý do bà Nguyễn Thị L không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu này nên không xem xét giải quyết là không đúng quy định. Theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, trường hợp vợ chồng có quyền và nghĩa vụ về tài sản với người thứ 3 mà họ có yêu cầu thì Tòa án phải giải quyết khi chia tài sản chung của vợ chồng. Bản án xác định bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không đưa vào tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải là thiếu sót và vi phạm tố tụng. Tại đơn kháng cáo, ông Phan Văn H có yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại nội dung xác định nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị L, do đó cấp phúc thẩm khắc phục thiếu sót của sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông H để giải quyết yêu cầu này đối với ông Phan Văn H.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn Hiệu và của bà Trần Thị Vân:

[2.1] Về việc chia tỷ lệ trong tài sản chung:

Xét lời trình bày của ông Phan Văn H về công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung: Ông H cho rằng lô đất thuộc thửa 14D2 có diện tích 149,5m<sup>2</sup> tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình là do ông dùng một phần trong tài sản riêng để đầu thầu, quyền sở hữu của ông được ghi rõ tại Quyết định số 3452/QĐ-UB ngày 15/11/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời ông cung cấp các giấy tờ về việc ngày 03/3/1992 ông có nộp 2.500.000 đồng phí sử dụng lô đất bờ kè ở phường H (trước khi kết hôn với bà Vân) đến ngày 15/3/1993 ông H được UBND phường H, thành phố Đ có giấy báo giao quyền sử dụng đất, sau khi ông được giải quyết khiếu nại UBND tỉnh Quảng Bình đã công nhận vị trí đất ở phường H cho ông. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà các đương sự đã cung cấp

cho Tòa án, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định: việc ông H nộp tiền phí sử dụng lô đất là tiền riêng của ông trước hôn nhân, sau đó vợ chồng hoàn thành thủ tục và bán để chuyển đến mua diện tích 149,5m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 14D2 tờ bản đồ quy hoạch phường N và tạo lập các tài sản khác, như vậy ông H đã có công sức đóng góp có phần lớn hơn bà V, Bản án sơ thẩm đã xem xét nội dung này và xác định chia cho ông H 55%, bà V 45% trong tổng số giá trị tài sản chung của vợ chồng là phù hợp, đúng theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

Từ những phân tích trên, cần y án sơ thẩm về tỷ lệ phân chia tài sản: Ông Phan Văn H và bà Trần Thị V xác định tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân có giá trị 4.916.000.000 đồng; ông H được chia tỷ lệ 55% giá trị tài sản trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng, tính thành tiền là 2.703.800.000 đồng, bà V được chia 45% giá trị tài sản trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng, tính thành tiền 2.212.200.000 đồng.

#### [2.2] Xét về việc phân chia hiện vật:

Ông Phan Văn H và bà Trần Thị V đều kháng cáo có nguyện vọng xin được sở hữu, sử dụng căn nhà 3 tầng và đất thuộc thửa 14D2, tờ bản đồ quy hoạch phường N, thành phố Đ; qua xem xét trình bày của ông H về việc khó khăn trong việc tạo lập chỗ ở mới có xác nhận của chính quyền địa phương, bà V cũng đồng ý giao nhà cho ông H và đề nghị chia tỷ lệ 50% cho mỗi người. Xét công sức đóng góp, và hoàn cảnh hiện tại và quan điểm trình bày của ông H, bà V, nghĩ nên giao nhà cho ông H là phù hợp, như vậy, cần sửa một phần bản án sơ thẩm: Giao cho ông H sở hữu, sử dụng căn nhà và đất có giá trị 3.500.000.000 đồng.

Đối với xe ô tô Mazda 2 trị giá 400.000.000 đồng hiện nay ông H đang quản lý, sử dụng nên giao cho ông H sở hữu là phù hợp; xe máy Jupiter trị giá 6.000.000 đồng các đương sự đã thống nhất tại sơ thẩm nên giao cho ông H sở hữu, tổng cộng ông H được chia hiện vật có giá trị: 3.906.000.000 đồng;

Giao cho bà V sử dụng, sở hữu các tài sản chung còn lại của vợ chồng gồm 03 thửa đất tại xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình trị giá 1.000.000.000 đồng; 01 xe honda Lead biển số 73B1 – 099.03 trị giá 10.000.000 đồng, tổng cộng bà V được chia có giá trị 1.010.000.000 đồng.

Ông H phải có trách nhiệm bù tiền chênh lệch chia tài sản cho bà V.

#### [2.3] Xét về việc xác định nghĩa vụ trả nợ vay của bà Nguyễn Thị Liên:

Ông Phan Văn H trình bày do bà V vay nợ với số tiền lớn, làm ảnh hưởng đến đời sống gia đình nên ông phải mượn bà Nguyễn Thị L số tiền 400.000.000 đồng vào tháng 8/2017 với lãi suất 20%/ năm để trả nợ cho bà V. Bà V khai không chấp nhận khoản nợ của bà L và cho rằng có mượn nhiều người số tiền 395.870.000 đồng để làm ăn kinh doanh phục vụ cuộc sống gia đình nhưng vợ chồng đã trả xong trong thời kỳ hôn nhân, do đó bà không đồng ý trả khoản nợ này theo yêu cầu của bà L và ông H.

Theo giấy xác nhận do ông Phan Văn H cung cấp, vào ngày 31/7/2017 ông H và bà V có nhờ bà L vay 300.000.000 đồng, lãi suất các bên thỏa thuận 7%/ năm, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Giấy nhận nợ này do ông Phan Văn H, bà Trần Thị V và bà Nguyễn Thị L ký tên. Văn bản này được bà V thừa nhận có ký nhưng cho rằng ký vào tờ giấy trắng và ông H đánh máy sau với nội dung như trên. Căn cứ vào lời khai các bên về khoản nợ vay mà bà V đã vay đã được trả vào thời gian khoảng tháng 8, 9 năm 2017 với tổng số tiền 395.870.000 đồng, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định việc vay là có thật như lời ông H trình bày. Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng vay ngày 10/8/2017 bà V không thừa nhận nhưng căn cứ vào bản cam kết lập ngày 28/7/2017 có nội dung ông H phải đi vay chị em để thanh toán hết số tiền mà bà V đã vay. Do đó có cơ sở để xác định ông H có vay 400.000.000 đồng của bà L để trả nợ cho bà V là có thật, mặc dù bà V cho rằng đã trả xong nhưng không có cơ sở để chứng minh việc bà có số tiền 395.870.000 đồng để trả nợ, ông H trình bày có đưa tiền cho bà V đi trả nợ, bà V mang giấy xác nhận trả xong về lại cho ông, hiện nay các giấy này do ông H cung cấp cho Tòa án nên xác định lời trình bày của ông H là có cơ sở chấp nhận.

Xét kháng cáo yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của ông Phan Văn H, Hội đồng xét xử thấy, các bên đều không đồng ý trả khoản nợ này; các khoản nợ của bà V và khoản vay của bà L đều trong thời kỳ hôn nhân của ông, bà. Theo bản cam kết được bà V thừa nhận là có vay nợ và không cho ông H biết, ông H phải đi vay để trả cho bà; ông H cho rằng có đi vay của bà L để trả nợ cho bà V nên bà V phải chịu trách nhiệm về khoản vay này. Như vậy, mặc dù là bà V vay nợ nhưng ông H đã có trách nhiệm mượn tiền và cùng bà V để trả xong các khoản nợ của bà V. Mặt khác, bà V cho rằng, vay tiền để kinh doanh nhằm phục vụ cuộc sống gia đình. Do đó nghĩ nên buộc ông H, bà V cùng có trách nhiệm trả tiền nợ cho bà L số nợ gốc 400.000.000 đồng là có cơ sở.

Về yêu cầu trả tiền lãi theo lãi suất 20%/ năm với số tiền 185.640.000 đồng của bà Nguyễn Thị L: Theo giấy xác nhận có chữ ký của bà V, ông H, bà L, các bên thỏa thuận lãi suất 7%/năm tính từ 31/7/2017, không thỏa thuận thời hạn trả, tại giấy vay tiền lập ngày 15/8/2017 thỏa thuận lãi suất 20%/năm nhưng không có chữ ký của bà V và không được bà V thừa nhận. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy thời điểm tính lãi vay được tính từ tháng 8 năm 2017 đến đến ngày 28/6/2019 là ngày xét xử sơ thẩm và công nhận lãi suất 7%/năm là có cơ sở và phù hợp pháp luật. Lãi được tính như sau: Từ tháng 8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 28/6/2019 là 01 năm 10 tháng, số nợ gốc 400.000.000 đồng, nên lãi suất là 51.334.000 đồng.

Như vậy, yêu cầu của bà L về việc yêu cầu bà V trả số tiền 400.000.000 đồng nợ gốc và 185.640.000 đồng nợ lãi là chưa phù hợp, Hội đồng xét xử nhận thấy, cần buộc ông H, bà V cùng có trách nhiệm trả và điều chỉnh lại lãi suất phù hợp với thỏa thuận của các bên. Cần buộc ông H và bà V trả nợ gốc 400.000.000 đồng và nợ lãi 51.334.000 đồng, tổng cộng 451.334.000 đồng, mỗi người phải có trách nhiệm trả 225.667.000 đồng, trường hợp có đơn yêu cầu thi hành án mà ông H, bà V không trả số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại các Điều 357, 468 của

Bộ luật dân sự kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

[3] Đối với việc thế chấp tài sản là xe ô tô hiệu Mazda 2 mang tên ông H để đảm bảo cho khoản vay, xe được xác định là tài sản chung của ông H, bà V, ông H mang giấy tờ thế chấp cho bà L nhưng không có ý kiến đồng ý của đồng sở hữu nên việc thế chấp này là vô hiệu vì vi phạm Điều 35 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 117, 213 của Bộ luật dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử tuyên bố việc thế chấp này vô hiệu, buộc bà L phải trả lại giấy tờ tài sản thế chấp cho ông H là phù hợp pháp luật.

[4] Từ những phân tích, đánh giá trên, cần buộc nghĩa vụ như sau:

Ông H được chia 55% giá trị trong tổng giá trị tài sản là 2.703.800.000 đồng, được nhận tài sản là hiện vật có giá trị 3.906.000.000 đồng, bà V được chia 45% giá trị trong tổng số giá trị tài sản chung là 2.212.200.000 đồng, được nhận hiện vật 1.010.000.000 đồng. ông H phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho bà V 1.202.200.000 đồng. Để thuận lợi cho việc thi hành án, cần giao cho ông H trả nợ cho bà L số tiền 451.334.000 đồng, và khấu trừ vào số tiền bù chênh lệch tài sản của bà V là phù hợp. Ông H phải trả chênh lệch 1.202.200.000 đồng, bà V phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L 225.667.000 đồng được chuyển giao cho ông H nên ông H còn phải bù tiền chênh lệch cho bà V 976.533.000 đồng.

[5] Về án phí chia tài sản: Ông Phan Văn H có đơn xin miễn án phí vì là người cao tuổi và hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của UBND phường N, thành phố Đ là nơi ông H cư trú. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử xét miễn toàn bộ án phí chia tài sản cho ông Phan Văn H.

Bà Trần Thị V có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của UBND phường N, thành phố Đ, Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù được chia tài sản là bất động sản nhưng hiện tại bà V không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định, cần phải tạo lập lại chỗ ở mới sau khi ly hôn, do đó căn cứ vào Điều 13 và 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, giảm 50% án phí chia tài sản cho bà V. Bà V được chia 2.212.200.000 đồng và phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ 225.667.000 đồng, tổng cộng 2.437.867.000 do đó án phí chia tài sản là 72.000.000 + (437.867.000 đồng x 2%) là 80.757.000 đồng, được giảm 50% nên phải nộp 40.378.000 đồng.

[6] Xét các thiếu sót của cấp sơ thẩm chưa làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, được bổ sung, khắc phục đầy đủ tại cấp phúc thẩm, nghĩ không cần thiết phải hủy án sơ thẩm, do đó Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự để sửa án sơ thẩm.

[7] Các quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, về con chung; về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản là thửa đất số 108, tờ bản đồ 11, diện tích 200m<sup>2</sup> tại xã Q, thành phố Đ, về án phí ly hôn sơ thẩm và các quyết định

khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị theo trình tự phúc thẩm

[8] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình về giao căn nhà cho ông Phan Văn H và miễn giảm án phí cho các đương sự là có cơ sở chấp nhận.

[9] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn ông H và bị đơn bà V được Tòa phúc thẩm chấp nhận nên không ai phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

***Vì các lẽ trên:***

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn H và bà Trần Thị V, sửa Bản án sơ thẩm.

Căn cứ các điều 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 95, 97, 98, 100, 104, 105, 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 117, 213, 219, 220 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 147 và 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử :

### **1. Chia tài sản chung của vợ chồng:**

Chấp nhận việc nguyên đơn ông Phan Văn H và bị đơn bà Trần Thị V thống nhất các loại tài sản chung của vợ chồng yêu cầu phân chia; thống nhất được toàn bộ giá tài sản (trong đó có giá từng loại tài sản) yêu cầu phân chia là 4.916.000.000 đồng (bốn tỷ chín trăm mười sáu triệu đồng)

Chia tài sản về giá trị: Ông Phan Văn H được chia tỷ lệ bằng 55% giá trị tài sản trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng được các bên thống nhất về giá, tính thành tiền là 2.703.800.000 đồng (hai tỷ bảy trăm lẻ ba triệu tám trăm ngàn đồng); bà Trần Thị V được chia tỷ lệ bằng 45% giá trị tài sản trong tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng được các bên thống nhất về giá, tính thành tiền là 2.212.200.000 đồng (hai tỷ hai trăm mười hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Xác định số tiền 451.334.000 đồng (bốn trăm năm mươi một triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn đồng), trong đó nợ gốc 400.000.000 đồng, nợ lãi 51.334.000 đồng vay của bà Nguyễn Thị L là nợ chung của ông Phan Văn H và bà Trần Thị V.

### **2. Chia tài sản về hiện vật:**

- Giao cho nguyên đơn ông Phan Văn H được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất đã được UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 07692 QSDĐ/3452 QĐ-UB ngày 15/11/2004, thửa đất số 14D2, tờ bản đồ quy hoạch phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, diện tích đất 149,5 m<sup>2</sup>, đứng tên

Phan Văn H và Trần Thị V cùng 01 căn nhà 03 tầng trên thửa đất, có trị giá 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng).

+ 1 xe ô tô nhãn hiệu Mazda 2, biển kiểm soát 73A – 045.13 trị giá 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter biển kiểm soát 73B1 – 294.86, trị giá 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản ông Phan Văn H được chia bằng hiện vật tính thành tiền là: 3.906.000.000 đồng (ba tỷ chín trăm lẻ sáu triệu đồng).

- Giao cho bà Trần Thị V được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 258791 ngày 08/8/2011, thửa đất số 201, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 200m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình, đứng tên Phan Văn H và Trần Thị V, với giá 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

+ Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 997834 ngày 30/6/2014, thửa đất số 199, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 200m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình, đứng tên Phan Văn H và Trần Thị V, với giá 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

+ Quyền sử dụng đất đã được UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 258792 ngày 08/8/2011, thửa đất số 194, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 200m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất: Xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình, đứng tên Phan Văn H và Trần Thị V, với giá 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

+ 01 xe máy hiệu Honda Lead; biển kiểm soát 73B1 – 099.03, Giấy chứng nhận đăng ký xe đứng tên Trần Thị V, với giá 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Tổng cộng tài sản bà Trần Thị V được chia bằng hiện vật tính thành tiền là 1.010.000.000 đồng (một tỷ không trăm mười triệu đồng).

- Về nghĩa vụ trả nợ:

Buộc ông Phan Văn H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 451.334.000 đồng (bốn trăm năm mươi một triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn đồng). trong đó nợ gốc 400.000.000 đồng, nợ lãi 51.334.000 đồng.

Kể tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ông Phan Văn H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch giá trị tài sản chung cho bà Trần Thị V số tiền 976.533.000 đồng (chín trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản là xe ô tô nhãn hiệu Mazda 2, biển kiểm soát 73A – 045.13 đăng ký mang tên ông Phan Văn H giữa ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị L vô hiệu, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả lại giấy tờ đăng ký xe ô tô biển số 73A – 045.13 đã thế chấp cho ông Phan Văn H theo giấy vay nợ ngày 15/8/2017.

3. Ông Phan Văn H và bà Trần Thị V có quyền tiến hành các thủ tục tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, cấp đổi, điều chỉnh thông tin về chủ sở hữu, sử dụng trên các giấy tờ chứng nhận về tài sản được phân chia thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình theo quy định của pháp luật.

4. Án phí chia tài sản chung:

- Miễn toàn bộ án phí chia tài sản cho nguyên đơn ông Phan Văn H.

- Bị đơn bà Trần Thị V phải chịu 40.378.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 18.000.000 đồng bà V đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0000643 ngày 15/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, Quảng Bình, bà V còn phải nộp số tiền án phí chia tài sản 22.378.000 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: không ai phải chịu

Ông Phan Văn H được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005429 ngày 09/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Bà Trần Thị V được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005437 ngày 15/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí chia tài sản chung mà bà V phải chịu.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27 tháng 11 năm 2019)

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKS ND tỉnh Quảng Bình;
- TAND thành phố Đồng Hới;
- Chi cục THADS thành phố Đồng Hới;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu AV, lưu VP TAQB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Trần Đức Long**